

Số: 15/2016/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (Thông tư số 30/2015/TT-NHNN):

1. Sửa đổi tiêu đề của Mục 2 Chương II thành “**QUY ĐỊNH VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CHỦ SỞ HỮU, THÀNH VIÊN SÁNG LẬP**”

2. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy định đối với cổ đông sáng lập

1. Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập là tổ chức.
2. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.
3. Cam kết hỗ trợ về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng khó khăn về vốn hoặc khả năng chi trả, thanh khoản.

4. Không phải là cổ đông chiến lược, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

5. Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng; không được dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức, cá nhân khác để góp vốn.

6. Ngoài các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này, cổ đông sáng lập là cá nhân phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Mang quốc tịch Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Không thuộc những đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Cán bộ, công chức.

7. Ngoài các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này, cổ đông sáng lập là tổ chức phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Kinh doanh có lãi trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

c) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

d) Đối với tổ chức là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam):

(i) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 500 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp;

(ii) Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Đối với ngân hàng thương mại Việt Nam:

(i) Có tổng tài sản tối thiểu 100.000 tỷ đồng, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

(ii) Không vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

(iii) Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sau khi góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

(iv) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 02 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.”

3. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Quy định đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập

1. Thành viên sáng lập là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam) phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và điểm a, b, c khoản 7 Điều 11 Thông tư này;

b) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 1.000 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 2.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chủ sở hữu, thành viên sáng lập là ngân hàng thương mại Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và điểm b, c, đ khoản 7 Điều 11 Thông tư này.

3. Chủ sở hữu, thành viên sáng lập là tổ chức tín dụng nước ngoài phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Quy định tại điểm b khoản 7 Điều 11 Thông tư này;

b) Có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong 05 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

d) Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng từ mức ổn định trở lên, mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi;

đ) Được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ đánh giá đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

e) Không phải là cổ đông chiến lược, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

g) Trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài là công ty cho thuê thì số dư cho thuê tài chính và cho vay phải chiếm tối thiểu 70% tổng tài sản của công ty.

4. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, chủ sở hữu, các thành viên sáng lập phải cùng nhau sở hữu 100% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn.”

4. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 14 như sau:

“b) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập, loại hình, tên tỉnh/thành phố nơi dự kiến đặt trụ sở chính, thời gian hoạt động, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động và khả năng đáp ứng các điều kiện hoạt động ngân hàng quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập theo quy định tại Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính (sau đây gọi tắt là Nghị định số 39/2014/NĐ-CP);”

5. Sửa đổi điểm h khoản 4 Điều 15 như sau:

“h) Báo cáo của cổ đông sáng lập là ngân hàng thương mại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam về việc tuân thủ các quy định tại khoản 7 Điều 11 Thông tư này từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép.”

6. Sửa đổi điểm đ, điểm e khoản 7 Điều 16 như sau:

“đ) Báo cáo của ngân hàng thương mại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam về việc tuân thủ các quy định tại khoản 7 Điều 11 Thông tư này từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

e) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước nguyên xứ đánh giá tổ chức tín dụng nước ngoài tuân thủ các quy định tại điểm a, c, đ khoản 3 Điều 12 Thông tư này từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;”

7. Sửa đổi khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Đối với việc bổ sung các nội dung hoạt động cấp tín dụng khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận), tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước; trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp bổ sung các nội dung hoạt động này vào Giấy phép thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

8. Sửa đổi điểm c(ii) khoản 2 Điều 19 như sau:

“(ii) Báo cáo về tình hình đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị kèm theo cam kết về việc đã đáp ứng đủ điều kiện thực hiện hoạt động ngân hàng đề nghị bổ sung về đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị quy định tại Nghị định số 39/2014/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan;”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm d(i) khoản 2 Điều 19 như sau:

“(i) Phương án hoạt động bao thanh toán, trong đó tối thiểu phải có các nội dung: Sự cần thiết hoạt động bao thanh toán; biện pháp quản lý, kiểm soát rủi ro đối với hoạt động bao thanh toán; phương án tổ chức thực hiện, hiệu quả hoạt động bao thanh toán và các biện pháp bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng sau khi được bổ sung hoạt động bao thanh toán;”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm đ(i) khoản 2 Điều 19 như sau:

“(i) Phương án hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính, trong đó tối thiểu phải có các nội dung: Sự cần thiết hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính; biện pháp quản lý, kiểm soát rủi ro đối với hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính; phương án tổ chức thực hiện, hiệu quả hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính và các biện pháp bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng sau khi được bổ sung hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính;”

11. Bổ sung khoản 1a vào Điều 23 như sau:

“1a. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện hoạt động cho thuê tài chính phải ban hành quy định nội bộ về cho thuê tài chính được thực hiện trong toàn hệ thống và phải bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro trong hoạt động cho thuê tài chính của Bên cho thuê tài chính. Quy định này tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định, chính sách cho thuê tài chính đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan, quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt và quyết định cho thuê tài chính, nguyên tắc phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thẩm định, quyết định, phê duyệt cho thuê tài chính, cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính đối với Bên thuê tài chính;

b) Điều kiện cho thuê tài chính, các trường hợp không được cho thuê tài chính, hạn chế cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật, các loại tài sản không được cho thuê tài chính; lãi suất cho thuê tài chính và phương pháp tính tiền lãi thuê; hồ sơ cho thuê tài chính và các tài liệu của Bên thuê tài chính gửi Bên cho thuê tài chính phù hợp với đặc điểm của tài sản cho thuê tài chính và đối tượng khách hàng; thu nợ; điều kiện để được xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính, chuyển nợ quá hạn;

c) Quy định về việc phân tán rủi ro trong hoạt động cho thuê tài chính; phương pháp theo dõi, quản lý và việc phê duyệt, quyết định cho thuê tài chính đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan ở mức từ 1% vốn tự có của Bên cho thuê tài chính, đảm bảo công khai, minh bạch giữa khâu thẩm định, cho thuê tài chính và cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính, ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa người thẩm định, người quyết định cho thuê tài chính và khách hàng là người có liên quan của những người này;

d) Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro cho thuê tài chính đối với các đối tượng khách hàng, lĩnh vực mà Bên cho thuê tài chính ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hàng năm, các biện pháp quản lý rủi ro cho thuê tài chính đối với Bên thuê tài chính;

đ) Quy trình kiểm tra, giám sát quá trình cho thuê tài chính, sử dụng tài sản cho thuê tài chính và trả nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính, trong đó bao gồm kiểm soát trước, trong và sau khi cho thuê tài chính; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc kiểm tra, giám sát quá trình cho thuê tài chính, sử dụng tài sản thuê tài chính và trả nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính;

e) Việc xét duyệt cho thuê tài chính và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) phải được thực hiện trên nguyên tắc người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính không là người quyết định cho thuê tài chính, trừ trường hợp việc cho thuê tài chính do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua;

g) Chấm dứt và xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn; miễn, giảm lãi suất, phí;

h) Nhận dạng các loại rủi ro có thể phát sinh trong quá trình cho thuê tài chính; quy trình theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro; phương án xử lý rủi ro.”

12. Sửa đổi khoản 4 Điều 27 như sau:

“4. Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải đảm bảo tỷ lệ góp vốn điều lệ quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này và các quy định sau đây:

a) Đối tác mới nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

b) Đối tác mới nhận chuyển nhượng là ngân hàng thương mại Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

c) Đối tác mới nhận chuyển nhượng là tổ chức tín dụng nước ngoài phải tuân thủ các quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này.”

13. Sửa đổi khoản 5 Điều 27 như sau:

“5. Mua lại phần vốn góp:

Việc mua lại phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Yêu cầu mua lại phần vốn góp của thành viên góp vốn, điều kiện thanh toán và xử lý phần vốn góp thực hiện theo quy định về mua lại phần vốn góp của Luật Doanh nghiệp;

b) Sau khi thanh toán hết phần vốn góp được mua lại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định;

c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp;

d) Kinh doanh liên tục có lãi trong 05 năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và không có lỗ lũy kế;

đ) Không bị Ngân hàng Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 05 năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Hoạt động của công ty tài chính

1. Công ty tài chính được thực hiện các hoạt động quy định từ Điều 108 đến Điều 111 Luật các tổ chức tín dụng khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP.

2. Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định số 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính khi tỷ lệ nợ xấu dưới 3% liên tục trong tất cả các quý của năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động.

3. Công ty tài chính thực hiện hoạt động cho thuê tài chính theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.”

15. Sửa đổi khoản 7 Điều 35 như sau:

“7. Nguyên tắc cho thuê tài chính bằng ngoại tệ:

a) Bên cho thuê tài chính thanh toán tiền nhập khẩu tài sản cho thuê tài chính với Bên cung ứng bằng ngoại tệ; Bên thuê tài chính nhận nợ, thanh toán tiền thuê tài chính bằng ngoại tệ;

b) Bên thuê tài chính sử dụng tài sản thuê để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

c) Bên thuê tài chính có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ tiền thuê tài chính.”

16. Bổ sung điểm d vào khoản 1 Điều 36 như sau:

“d) Bên mua và cho thuê lại thực hiện mua và cho thuê lại bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Việc mua và cho thuê lại được thực hiện bằng ngoại tệ khi:

(i) Tài sản mua và cho thuê lại là tài sản cho thuê tài chính quy định tại khoản 12 Điều 3 Thông tư này, được nhập khẩu, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên bán và thuê lại, đang hoạt động bình thường và không có tranh chấp;

(ii) Bên bán và thuê lại đang có dư nợ bằng ngoại tệ tại ngân hàng để nhập khẩu tài sản, hoặc đang còn nợ bằng ngoại tệ chưa thanh toán cho Bên cung ứng nước ngoài;

(iii) Bên bán và thuê lại sử dụng tài sản mua và cho thuê lại để phục vụ sản xuất, kinh doanh và có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ tiền thuê tài chính;

(iv) Thanh toán tiền mua tài sản mua và cho thuê lại bằng ngoại tệ:

- Bên mua và cho thuê lại tiến hành mua và cho thuê lại khi Bên bán và thuê lại xuất trình đầy đủ hồ sơ pháp lý về tài sản. Trường hợp ngân hàng hoặc Bên cung ứng nước ngoài quản lý, nắm giữ hồ sơ liên quan đến tài sản thì Bên mua và cho thuê lại sẽ thanh toán tiền mua sau khi đã thoả thuận với ngân hàng hoặc Bên cung ứng nước ngoài để nhận lại hồ sơ tài sản khi mua lại tài sản mua và cho thuê lại;

- Bên mua và cho thuê lại trả trực tiếp tiền mua tài sản mua và cho thuê lại cho ngân hàng hoặc Bên cung ứng nước ngoài bằng ngoại tệ tương ứng với giá trị tài sản đã mua. Trường hợp giá mua lại tài sản lớn hơn dư nợ vay ngân hàng hoặc nợ Bên cung ứng nước ngoài, Bên mua và cho thuê lại trả Bên bán và thuê lại phần chênh lệch bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại do hai bên lựa chọn tại ngày thanh toán;

(v) Sau khi Bên mua và cho thuê lại thanh toán tiền mua tài sản mua và cho thuê lại, Bên bán và thuê lại nhận nợ và thanh toán tiền thuê tài chính bằng ngoại tệ theo quy định hiện hành về cho thuê tài chính.”

Điều 2. Bãi bỏ Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 5, khoản 6 Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

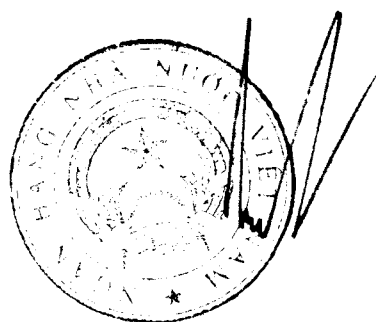
Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tin dụng phi ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này. *Quoc*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, TTGSNH5, PC (3 bản). *Quoc*

THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC



Nguyễn Phước Thanh